

B. Phân tích tình hình quản trị danh mục đầu tư và quản trị trạng thái thanh khoản của BIDV giai đoạn 2013 -2015

I. Quy trình quản trị rủi ro trong ngân hàng

Quản trị rủi ro là quá trình tiếp cận rủi ro một cách khoa học, toàn diện và có hệ thống nhằm nhận dạng, kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu những tổn thất, mất mát, những ảnh hưởng bất lợi của rủi ro.

Quản trị rủi ro bao gồm 5 bước: nhận dạng rủi ro, phân tích rủi ro, đo lường rủi ro, kiểm soát, phòng ngừa và tài trợ rủi ro.

▪ *NHẬN DẠNG RỦI RO*

Điều kiện tiên quyết để quản trị rủi ro là phải nhận dạng được rủi ro. Nhận dạng rủi ro là quá trình xác định liên tục và có hệ thống các hoạt động kinh doanh của ngân hàng; bao gồm: việc theo dõi, xem xét, nghiên cứu môi trường hoạt động và toàn bộ hoạt động của ngân hàng nhằm thống kê được tất cả các loại rủi ro, kể cả dự báo những loại rủi ro mới có thể xuất hiện trong tương lai, để từ đó có các biện pháp kiểm soát, tài trợ cho từng loại rủi ro phù hợp.

▪ *PHÂN TÍCH RỦI RO:*

Đây chính là việc tìm ra nguyên nhân gây ra rủi ro. Phân tích rủi ro nhằm đề ra biện pháp hữu hiệu để phòng ngừa rủi ro. Trên cơ sở tìm ra các nguyên nhân, tác động đến các nguyên nhân làm thay đổi chúng, qua đó sẽ phòng ngừa rủi ro một cách hiệu quả hơn.

▪ *ĐO LƯỜNG RỦI RO:*

Muốn vậy, phải thu thập số liệu, lập ma trận đo lường rủi ro và phân tích, đánh giá. Để đánh giá mức độ quan trọng của rủi ro đối với ngân hàng, người ta sử dụng hai tiêu chí: tần suất xuất hiện của rủi ro và biên độ của rủi ro, tức là mức độ nghiêm trọng của tổn thất, đây là tiêu chí có vai trò quyết định.

▪ *KIỂM SOÁT, PHÒNG NGỪA RỦI RO:*

Kiểm soát rủi ro là trọng tâm của quản trị rủi ro. Đó là việc sử dụng các biện pháp, kỹ thuật, công cụ, chiến lược, các chương trình hoạt động để ngăn ngừa, phòng tránh hoặc giảm thiểu những tổn thất, những ảnh hưởng không mong đợi có thể xảy ra đối với ngân hàng. Các biện pháp kiểm soát có thể là: phòng tránh rủi ro, ngăn ngừa tổn thất, chuyển giao rủi ro, đa dạng rủi ro, quản trị thông tin

▪ TÀI TRỢ RỦI RO

Mặc dù, đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa, nhưng rủi ro vẫn có thể xảy ra. Khi đó, trước hết cần theo dõi, xác định chính xác những tổn thất về tài sản, nguồn nhân lực hoặc về giá trị pháp lý. Sau đó, cần thiết lập các biện pháp tài trợ phù hợp. Nhìn chung, các biện pháp này được chia làm hai nhóm: tự khắc phục và chuyển giao rủi ro.

II. Phân tích hoạt động quản trị thanh khoản của BIDV

1. Quy trình quản trị thanh khoản tại BIDV

1.1. Tổ chức quản lý thanh khoản tại BIDV

Hội Sở Chính: chịu trách nhiệm quản lý thanh khoản toàn hệ thống, theo nguyên tắc quản lý vốn tập trung. Quản lý thanh khoản tại BIDV được diễn ra hàng ngày theo chiến lược của ban quản trị, chính sách và quy định về giới hạn do hội đồng quản lý rủi ro quyết định sau khi được ban giám đốc thông qua. Hội sở chính quy định riêng đối với từng chi nhánh quản lý thanh khoản. Quản lý thanh khoản tại ngân hàng được kết hợp giữa 2 phương pháp là phương pháp tĩnh và phương pháp động.

Hội đồng quản lý tài sản Nợ Có (Hội đồng ALCO), ban điều hành ngân quỹ, phòng quản lý rủi ro tùy theo phân cấp có trách nhiệm đưa ra những đánh giá định tính, định lượng thanh khoản, xây dựng khung quản lý rủi ro thanh khoản và giám sát rủi ro thanh khoản.

1.2. Nguyên tắc quản lý thanh khoản

- BIDV quản lý thanh khoản hàng ngày nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán của BIDV tại mọi thời điểm

- BIDV quản lý rủi ro thanh khoản riêng theo Việt Nam Đồng và Đô là Mỹ, đáp ứng đồng thời các yêu cầu quản lý tỷ lệ khả năng chi trả đối với các loại tiền theo quy định của NHNN
- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc quản lý rủi ro tổng thể của Ngân hàng

1.3. Quy trình quản lý thanh khoản tại BIDV

1.3.1. Quy trình quản lý thanh khoản theo định kì

Đề dự báo cung cầu thanh khoản cho một khoảng thời gian trong tương lai định kỳ (thường là tháng, quý), ngân hàng thống kê số liệu và dự báo theo các bước sau:

- Bước 1: Bộ phận giao dịch, các phòng nghiệp vụ báo cáo về tình hình huy động vốn, tín dụng, thanh toán, ngân quỹ... để phòng quản trị tính được cung cầu thanh khoản. Bộ phận quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp nắm bắt thông tin thị trường, báo cáo để có dự đoán thay đổi lãi suất, tỉ giá và xu hướng của nền kinh tế.

- Bước 2: Lập báo cáo và phân tích rủi ro thanh khoản.
- Bước 3: Kiến nghị với hội đồng ALCO về thanh khoản.
- Bước 4: Ra quyết định và thực hiện quyết định thanh khoản.

1.3.2. Quy trình quản lý thanh khoản hàng ngày

Đối với việc quản lý thanh khoản hàng ngày, thì ngay đầu tuần làm việc bộ phận quản lý thanh khoản của ngân hàng sẽ lập báo cáo cung cầu thanh khoản, lập các chỉ số thanh khoản và đánh giá tình hình thanh khoản trong tuần. Sau đó xem xét xác định mức dư thừa hay thiếu hụt thanh khoản.

Bộ phận giao dịch kiểm tra tính toán, luôn đảm bảo thực hiện dự trữ bắt buộc đầy đủ và đảm bảo các tỉ lệ về an toàn thanh toán do ngân hàng nhà nước quy định.

Ngân hàng thực hiện thường xuyên kiểm tra số dư của tài khoản NOSTRO của từng đồng tiền đảm bảo số dư của các đồng tiền không bị âm.

1.3.3. Thông báo lượng tiền thanh toán lớn

Để thực hiện chiến lược thanh khoản định kỳ khi thực hiện quản lý thanh khoản hàng ngày, trước hết bộ phận giao dịch của ngân hàng phải thông báo lệnh thanh toán đối với những khoản tiền lớn của chi nhánh về hội sở chính cụ thể như sau :

Thanh toán tiền đi:

- Đối với những khoản thanh toán tiền nhỏ hơn 50 tỉ VND, 500.000USD, 200.000EUR: Chi nhánh không cần thông báo về Hội sở chính.
- Đối với những khoản thanh toán tiền lớn hơn 50 tỉ VND, 500000USD, 200.000EUR: phải báo cho hội sở chính trước 10h sáng trong ngày hiệu lực.
- Những khoản tiền trên 200 tỉ VND đến 300 tỉ VND, trên 1 triệu USD đến 2 triệu USD, trên 1 triệu đến 2 triệu EUR: Phải báo trước ngày thanh toán ít nhất 1 ngày làm việc.
- Những khoản tiền trên 300 tỉ VND, trên 2 triệu USD, trên 1 triệu EUR: Phải thông báo trước ngày thanh toán ít nhất 2 ngày làm việc.
- Đối với ngoại tệ khác: Chi nhánh thông báo lệnh thanh toán trước ít nhất 1 ngày làm việc.

Những khoản tiền về :

- Chi nhánh phải báo về hội sở chính đối với khoản tiền về từ 200tỉ, 1 triệu USD, 500.000 EUR: trở lên hoặc các loại ngoại tệ khác tương ứng.

1.3.4. Xử lý khi dư thừa thanh khoản

Đối với dư thừa thanh khoản ngắn hạn (ít hơn 6 tháng): Ngân hàng có thể thực hiện đầu tư tiền gửi liên ngân hàng, cho vay các TC tín dụng, mua Giấy Tờ Có Giá ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ.

Đối với dư thừa thanh khoản dài hạn (6 tháng trở lên): Ngân hàng có thể thực hiện tăng cường các khoản cho vay, mua giấy tờ có giá dài hạn. Trong trường hợp khi áp dụng các biện pháp trên mà vẫn có dư thừa thanh khoản, ngân hàng sẽ có kế hoạch cân nhắc việc giảm nguồn vốn huy động, vốn đi vay.

1.3.5. Xử lý khi thiếu hụt thanh khoản

BIDV xây dựng chính sách huy động vốn nhằm khai thác hiệu quả các nguồn vốn huy động của BIDV trong điều kiện kinh doanh bình thường và đáp ứng nhanh chóng nhu cầu vốn huy động trong điều kiện khó khăn về thanh khoản Chính sách huy động vốn đảm bảo các nguyên tắc đa dạng hóa nguồn vốn, duy trì ổn định nguồn vốn và khả năng tiếp cận nguồn vốn nhanh chóng trong điều kiện khó khăn về thanh khoản

Các giới hạn và mức độ thiếu hụt thanh khoản được ngân hàng lập ra để có

những mức xử lý và đối phó phù hợp. Cụ thể: giới hạn về khe hở thanh khoản tích lũy/ tổng tài sản sẽ được chia ở các mức như sau để phản ánh mức độ thiếu hụt thanh khoản (mức độ thiếu hụt thanh khoản được chia làm 3 mức: thiếu hụt cao, thiếu hụt thấp và không thiếu hụt).

Khi thanh khoản thiếu hụt ở mức thấp, ngân hàng thực hiện các biện pháp sau:

- *Thiếu hụt trong vài ngày tới (từ 1-7 ngày)* : Trong trường hợp này ngân hàng sẽ phải thường xuyên theo dõi và kiểm soát số dư tài khoản NOSTRO, thận trọng khi thực hiện các nghiệp vụ đầu tư vào giấy tờ có giá, mua ngoại tệ hay đầu tư tiền gửi liên ngân hàng. Tiếp tục nhận tiền gửi của các TCTD.

- *Thiếu hụt từ 7 ngày đến 1 tháng tới:* Lúc này ngân hàng phải hạn chế các hoạt động đầu tư vào tiền gửi liên ngân hàng kỳ hạn trên 7 ngày, đầu tư giấy tờ có giá dài hạn, mua ngoại tệ kỳ hạn. Thêm vào đó, ngân hàng sẽ triển khai tăng huy động Vốn ngắn hạn của khách hàng.

- *Thiếu hụt trong 1 đến 6 tháng tới:* hạn chế đầu tư tiền gửi liên ngân hàng kỳ hạn trên 1 tháng hạn chế đầu tư giấy tờ có giá và mua ngoại tệ kỳ hạn trên 1 tháng .

Khi thiếu hụt ở mức cao:

- *Thiếu hụt trong khoản vài ngày tới (1-7 ngày):* Ngân hàng sẽ thôi không đầu tư vào tiền gửi liên ngân hàng, giấy tờ có giá và mua ngoại tệ. Thực hiện vay ngắn hạn NHNN và các TCTD khác. Bán bớt các giấy tờ có giá, ngoại tệ và tạm thời ngưng giải ngân tín dụng.

- *Thiếu hụt trong 7 ngày đến 1 tháng tới:* Không đầu tư tiền gửi liên ngân hàng, Giấy tờ có giá và ngoại tệ. Vay ngắn hạn NHNN và TCTD, bán tài sản thanh khoản. Ngoài ra, ngân hàng sẽ tích cực huy động vốn ngắn hạn của khách hàng.

- *Thiếu hụt cao trong 1 đến 6 tháng tới:* Hạn chế đầu tư Tiền gửi liên ngân hàng kỳ hạn trên 1 tháng, hạn chế đầu tư giấy tờ có giá và mua ngoại tệ kỳ hạn trên 1 tháng. Bán các Giấy tờ có giá và ngoại tệ. Trong vòng 1 tháng, tiến hành thủ tục vay NHNN và các TCTD kì hạn từ 3-6 tháng. Đẩy mạnh việc huy

động vốn, phát hành các giấy tờ có giá và có thể phải chấp nhận lãi suất cao. Hạn chế cam kết cho vay và ngừng giải ngân tín dụng. Bên cạnh đó ngân hàng sẽ tiến hành tích cực thu hồi nợ quá hạn.

1.3.6. Quản lý các tài sản đảm bảo để dự phòng thanh khoản

- BIDV thực hiện quản lý trạng thái tài sản có thể sử dụng làm tài sản đảm bảo nhằm dự phòng thanh khoản cho BIDV ngay khi cần thiết
- Trạng thái tài sản có thể sử dụng làm tài sản đảm bảo quản lý tối thiểu theo các thông tin về loại hình, đối tượng, kỳ hạn, tiền tệ, tính khả dụng/không khả dụng và địa điểm lưu trữ
- Tổng giám đốc quy định cụ thể quy trình quản lý trạng thái tài sản có thể sử dụng làm tài sản đảm bảo trong từng thời kỳ

2. Thực trạng hoạt động quản trị thanh khoản của BIDV giai đoạn 2013 -2015

Để có cái nhìn tổng thể về rủi ro thanh khoản của BIDV qua 3 năm 2013,2014 và 2015, nhóm sẽ đi phân tích về trạng thái thanh khoản ròng của BIDV tại các thời điểm cuối năm. Thời gian đáo hạn của các tài sản và các công cụ nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công cụ nợ tính từ ngày lập BCTC hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Tại thời điểm 31/12/ 2015, 31/12/2014, 31/12/2013, BIDV có trạng thái thanh khoản ròng như sau:

THỜI ĐIỂM	MỨC CHÊNH LỆCH THANH KHOẢN RÒNG							
	QUÁ HẠN		TRONG HẠN					TỔNG
	TRÊN 3 THÁNG	ĐẾN 3 THÁNG	ĐẾN 1 THÁNG	TỪ 1-3 THÁNG	TỪ 3-12 THÁNG	TỪ 1-5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	
31/12 /2015	5.092.257	11.360.416	(127.082.692)	(126.165.132)	(12.067.846)	148.817.852	152.944.117	52.898.973
31/12 /2014	2.988.858	5.229.438	(86.469.279)	(107.476.253)	15.623.755	106.368.577	105.997.934	42.263.030

31/12	3.077.7	6.454.424	(62.217.225	(53.177.958	(8.906.145	99.949.474	55.169.184	40.349.53
/2013	85)))			9

(trích: Thuyết minh BCTC BIDV 2015,2014,2013)

Có thể thấy, mức chênh lệch thanh khoản ròng tại thời điểm cuối năm lập BCTC của khoản mục các tài sản và nợ phải trả đến 1 tháng có chiều hướng gia tăng. Chỉ tiêu này phản ánh mức cung và cầu thanh khoản tức thì trong thời gian ngắn của BIDV. Các loại tài sản đến dưới 1 tháng đa số là các tài sản có khả năng thanh khoản rất cao như tiền mặt, các loại tiền gửi tại tổ chức tín dụng sắp đến hạn từ thời điểm lập BCTC. Tuy nhiên, các loại tài sản này trong thời hạn 1 tháng này không đủ bù đắp khoản nợ phải trả của ngân hàng

Có thể thấy, tổng mức chênh lệch thanh khoản ròng tại BIDV năm 2015 là 52,898,9973 triệu đồng. Đối với các khoản mục thanh khoản trong hạn, mức chênh lệch thanh khoản ròng giảm từ 152,944,117 triệu đối với mức trong hạn trên 5 năm xuống còn -127,082,692 triệu đồng với mức trong hạn đến 1 tháng. Điều này cho thấy BIDV đang tập trung đầu tư vào các hạng mục tài sản dài hạn làm thanh khoản.

Đối với những loại tài sản có tính thanh khoản cao (thời gian đến hạn dưới 1 tháng) bao gồm: tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại NHNN; tiền gửi và cho vay các TCTD khác có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng thì lại thấp hơn các khoản cầu thanh khoản tức thì làm mức chênh lệch thanh khoản ròng là -127,082,692 triệu đồng. Điều này cho thấy khả năng thanh khoản tức thì của BIDV là chưa đủ đáp ứng nhu cầu. Trong trường hợp có những biến cố lớn xảy ra bất ngờ thì BIDV khó có thể đáp ứng được thanh khoản và phải tìm các nguồn khác để tài trợ thanh khoản.

Có thể thấy cung thanh khoản tăng qua các thời hạn (từ dưới 1 tháng đến trên 5 năm), chủ yếu là do khoản mục cho vay khách hàng có thời gian đáo hạn dài. BIDV cho vay các khoản vay có thời gian dài và đầu tư chứng khoán có

thời gian dài. Trong khi đó cầu thanh khoản lại giảm là do khoản mục vay từ NHNN và các TCTD khác, cho thấy các khoản vay của BIDV tại NHNN và TCTD khác có giá trị lớn và thời gian đáo hạn là ngắn. Mặt khác, tiền gửi của khách hàng chủ yếu là có thời hạn ngắn (dưới 1 tháng-tiền gửi thanh toán, tiết kiệm 1-3 tháng...). Điều này cho thấy, BIDV sử dụng các nguồn tài trợ có thời gian đáo hạn ngắn để tài trợ các khoản cho vay dài hạn và đầu tư chứng khoán dài hạn làm mức chênh lệch thanh khoản ròng tức thì thấp cũng. Tuy nhiên, trong dài hạn, mức chênh lệch thanh khoản ròng sẽ được cải thiện nếu BIDV làm tốt công việc thu hồi nợ của khách hàng.

Để thấy được rõ hơn về thực trạng thanh khoản của BIDV qua nhiều năm, nhóm đã phân tích các chỉ số trạng thái thanh khoản qua BCTC 3 năm gần nhất 2013,2014 và 2015

2.1. Chỉ số trạng thái tiền mặt

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Tiền mặt + tiền gửi tại các TCTD	37.872.566	41.732.614	28.307.566
Tổng tài sản	548.386.083	650.340.373	850.669.649
Chỉ số trạng thái tiền mặt	6,90%	6,41%	3,32%

Tỉ lệ tiền mặt và tiền gửi cao đảm bảo cho Ngân hàng có khả năng đáp ứng nhu cầu thanh khoản tức thời. Các ngân hàng thương mại trước đây đã không coi trọng vấn đề thanh khoản, thậm chí có những thời điểm các ngân hàng cho rằng đã dư thừa vốn. Thế nhưng khi mà NHNN sử dụng chính sách tiền tệ thắt chặt thì vấn đề thanh khoản đã bộc lộ ra. Các ngân hàng cạnh tranh nhau để thu hút tiền gửi khác hàng và trong tình huống xấu nhất thì một số ngân hàng phải vay qua đêm với lãi suất liên ngân hàng cao nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản. Tuy nhiên nếu chỉ số này quá cao thì sẽ làm giảm lợi nhuận của

ngân hàng vì tiền mặt là tài sản không sinh lời còn tiền gửi thì sinh lời rất thấp. Chỉ số trạng thái tiền mặt của BIDV rơi vào khoảng 3% đến 6%. Theo quy chuẩn thì chỉ số tiền mặt nên ở vào khoảng 2-3%. Trong 2 năm 2013 và 2014, chỉ số tiền mặt của BIDV cao hơn tương đối so với mặt bằng chung (khoảng gần 7%), nhận thấy điều này, BIDV đã giảm chỉ số trạng thái tiền mặt xuống chỉ còn 3,3% trong năm 2015. Nguyên nhân là do tiền mặt và tiền gửi ở các tổ chức tín dụng đã giảm đáng kể trong khi tổng tài sản tăng lên, có thể là do BIDV đã chuyển sang nắm giữ các công cụ có tính sinh lời cao hơn góp phần tăng lợi nhuận.

2.2. Chỉ số năng lực cho vay

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Dư nợ	384.889.836	439.070.127	590.917.428
Tổng tài sản	548.386.083	650.340.373	850.669.649
Chỉ số năng lực cho vay	70,0%	67,5%	69,41%

Chỉ số này phản ánh năng lực cho vay của ngân hàng. Năng lực cho vay của BIDV năm 2013 là 70%, giảm nhẹ vào năm 2014 còn 67,5% và đến năm 2015 lại tăng lên 69,4%.

Nhìn chung, chỉ số cho vay của BIDV là ở mức khá cao xấp xỉ 70% qua các năm nếu như so sánh với một số ngân hàng khác như Viettinbank là 49% hay MB là khoảng 42%. Mặt khác, tín dụng và cho thuê tài chính được xem là tài sản ít thanh khoản nhất nên việc duy trì ở mức gần 70% như BIDV là không thực sự an toàn cho thanh khoản. Thời gian tới, nên duy trì chỉ số năng lực cho vay này ở mức dưới 50% sẽ an toàn hơn cho thanh khoản của ngân hàng.

Ngoài ra, chỉ số năng lực cho vay cao là do dư nợ của BIDV đã tăng qua các năm, điều này có thể là do chính sách cho vay của ngân hàng, tuy nhiên cần theo dõi sát sao hơn để đảm bảo khả năng lợi nhuận cũng như đảm bảo an toàn cho hoạt động của ngân hàng

2.3. Chỉ số tiền gửi thường xuyên

Đơn vị: triệu đồng

	2013	2014	2015
Tiền gửi thường xuyên	338.902.132	440.471.589	564.583.061
Tổng tài sản	548.386.083	650.340.373	850.669.649
Chỉ số tiền gửi thường xuyên	61,6%	67,6%	66,3%

Nhìn chung, qua 3 năm 2013, 2014 và 2015, tổng tài sản của BIDV đều có sự tăng trưởng rõ rệt: năm 2014 tăng 18% so với năm 2013 nhưng chỉ số tiền gửi thường xuyên của ngân hàng vẫn tăng trưởng trên 6%; năm 2015 tổng tài sản thậm chí còn tăng 30% so với năm 2014 nhưng chỉ số tiền gửi thường xuyên chỉ giảm gần 4%. Điều này được lí giải là do tiền gửi thường xuyên của dân chúng tăng nhanh trong 3 năm, cho thấy sự tin tưởng của dân chúng vào BIDV. Sau những biến động lãi suất huy động năm 2011 và kinh tế đầy biến động, NHNN đã can thiệp thị trường để hạ mặt bằng lãi suất huy động đi khá nhiều, tuy nhiên BIDV vẫn duy trì được chỉ số tiền gửi trên 60% năm 2013 và vẫn tiếp tục tăng trong năm 2014 là một thành công của ngân hàng. Đây cũng là một yếu tố rất quan trọng góp phần an toàn cho hoạt động kinh doanh cũng như thanh khoản của ngân hàng. Tuy nhiên, ngân hàng cũng nên cân nhắc về chi phí huy động vốn đầu vào và thu nhập lãi đầu ra, đảm bảo lợi nhuận cho ngân hàng.

Trong thời gian tới, BIDV nên tiếp tục duy trì chỉ số này cũng là để đảm bảo an toàn cho hoạt động toàn hệ thống.

2.4. Chỉ số Cấu trúc Tiền gửi

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Tiền gửi không kỳ hạn	99.260.312	117.626.175	150.547.274
Tiền gửi có kỳ hạn	184.112.455	300.646.176	294.911.175
Chỉ số cấu trúc tiền gửi	53,6%	38,9%	52,9%

Chỉ số cấu trúc tiền gửi năm 2013 của BIDV vẫn còn ở mức khá cao 53,6%, năm 2014 giảm còn 38,9% nhưng đến năm 2015 lại tăng lên 52,9%. Điều này cho thấy nhu cầu thanh khoản luôn thường trực ở mức cao vì những khoản tiền gửi không kỳ hạn chiếm tỉ trọng khá lớn và có thể được khách hàng rút ra bất cứ lúc nào và ngân hàng phải chuẩn bị sẵn thanh khoản để đảm bảo cung ứng đủ nhu cầu của khách hàng trong từng giai đoạn.

Bên cạnh đó, tiền gửi có kỳ hạn của ngân hàng có xu hướng tăng cao qua các năm, điều này cũng góp khẳng định niềm tin của khách hàng và các chính sách phù hợp của ngân hàng. Tuy nhiên, chỉ số này cao lại nói lên chi phí vốn trung bình huy động của ngân hàng thấp. Tỷ lệ cơ cấu tiền gửi của BIDV đang giảm dần, giúp ngân hàng giảm được gánh nặng về thanh khoản nhưng chi phí huy động trung bình lại tăng lên.

2.5. Chỉ số Tín dụng/Tiền gửi

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Dư nợ	384.889.836	439.070.127	590.917.428
Tổng Tiền gửi	349.288.984	459.098.988	585.241.342
Chỉ số tín dụng/ tiền gửi	110,02%	95,6%	100,8%

Đây là chỉ số thể hiện sự tự chủ của ngân hàng trong việc tự huy động và tự cho vay. Chỉ số này của BIDV luôn ở mức khá cao đỉnh điểm năm 2013 lên tới 110,2% tức là dư nợ đã vượt nguồn huy động được, đến năm 2015 là 100,8%. Chỉ số này càng cao thể hiện khả năng thanh khoản của ngân hàng càng thấp tuy nhiên sẽ đem lại mức lợi nhuận kì vọng cao cho ngân hàng. Theo chuẩn mực quốc tế thì chỉ số này chỉ nên duy trì ở mức 80% nên thời gian tới BIDV cần giảm chỉ số này xuống thông qua việc giảm dư nợ tín dụng.

Chỉ số này cao cho ta thấy sự thiếu năng động trong việc phát triển sản phẩm và nguồn thu nhập khác của ngân hàng, thiếu đa dạng hóa cũng là nguyên nhân dẫn tới rủi ro thanh khoản. Trong thời gian tới ngân hàng cần đa dạng hóa các loại sản phẩm dịch vụ, thêm các nguồn đầu tư khác ngoài tín dụng nhằm tạo doanh thu đồng thời giảm bớt áp lực thanh khoản từ hoạt động tín dụng.

2.6. Chỉ số Cam kết Tín Dụng/Tổng Tài Sản

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Cam kết tín dụng	59.109.876	75.794.876	73.285.865
Tổng tài sản	109.623.987	138.831.6544	175.610.254
Chỉ số cam kết tín dụng/ tổng TS	31.8%	54%	41,7%

Tỷ lệ cam kết tín dụng tăng cao qua các năm đòi hỏi ngân hàng luôn phải ở tư thế sẵn sàng đáp ứng nhu cầu rút tiền bất cứ lúc nào của người vay. Như vậy có thể thấy việc duy trì chỉ số này ở mức cao khiến ngân hàng phải đối mặt với rủi ro thanh khoản cao hơn. Vì vậy trong thời gian tới ngân hàng nên giảm tỷ lệ này xuống ở mức hợp lý hơn nhằm giảm thiểu các rủi ro thanh khoản có thể xảy ra.

3. Đánh giá tình hình thanh khoản của BIDV qua các năm:

3.1. Thành tựu:

BIDV đã áp dụng cơ chế quản lý vốn tập trung đã góp phần nâng cao năng lực, vị thế của ngân hàng cũng như là tiền đề để ngân hàng quản lý, kiểm soát được các rủi ro trong quản trị vốn trong đó công tác quản lý thanh khoản.

So với mô hình quản lý phân tán và bán tập trung trước đây cho phép vốn được quản lý tại mỗi chi nhánh, theo đó mỗi chi nhánh hoạt động và điều vốn tại đơn vị mình một cách tương đối độc lập so với hoạt động của Hội sở chính. Các chi nhánh khi đó sẽ được chủ động trong việc quyết định huy động cũng như cho vay trong phạm vi được Hội sở quy định đồng thời độc lập chịu trách nhiệm về rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động. BIDV đã thực hiện mô hình quản lý vốn tập trung để giải quyết trường hợp huy động của chi nhánh lớn hơn cho vay (chi nhánh thừa vốn) thì chi nhánh thực hiện gửi phần vốn tạm thời dư thừa tại Hội sở chính và ngược lại trường hợp huy động của chi nhánh nhỏ hơn cho vay (chi nhánh thiếu vốn), chi nhánh sẽ vay phần vốn tạm thời thiếu hụt tại Hội sở chính. Cùng với cơ chế “vay – gửi” này, trong năm kế hoạch mỗi chi nhánh được Hội sở chính xác định một hạn mức “vay” theo mục đích sử dụng ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, hỗ trợ lãi suất.

Việc quản trị vốn toàn ngành tập trung tỏ rõ ưu điểm tại BIDV như:

- Vốn toàn ngành được quản lý tập trung tại Hội sở chính, tạo tính nhất quán và bình đẳng chung cho các chi nhánh. Chỉ số cho vay/ tiền gửi của BIDV luôn ở mức cao do khả năng huy động tốt cũng như cho vay đạt hiệu quả. Điều này thể hiện tính nhất quán trong quản trị toàn hệ thống mới đạt được kết quả như vậy.
- Vốn được quản lý tập trung nhằm cân đối một cách hiệu quả nhất cho các mục tiêu sử dụng vốn theo định hướng.

3.2. Hạn chế:

Đến nay, công tác thanh khoản luôn được đặt lên hàng đầu tại các ngân hàng không chỉ riêng BIDV để chống lại các biến động của nền kinh tế. Xu hướng của quản trị thanh khoản hiện nay đang dần tiến tới quốc tế hóa tuy vậy cần phải có thêm nhiều thời gian để hoàn thiện bộ máy cũng như quy trình quản trị. Những tồn tại trong thanh khoản của BIDV trong những năm qua có thể kể

đến như sau:

- *Phối hợp giữa các đơn vị thực hiện quản trị thanh khoản chưa thực sự hiệu quả:* Thanh khoản là vấn đề lớn của toàn hệ thống chứ không phải riêng tại chi nhánh nào. Vì vậy, các chi nhánh phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định về thanh khoản cũng như phối hợp thanh khoản trong các chi nhánh là chưa thực sự hiệu quả có thể là vì lí do chạy theo lợi nhuận, thành tích của chi nhánh.
- *Chưa xây dựng được chiến lược thanh khoản hiệu quả và lâu dài:* Quản trị thanh khoản tại BIDV chủ yếu thực hiện các mục tiêu thanh khoản trong ngắn hạn mà chưa có chiến lược hiệu quả cụ thể và lâu dài cho tương lai do thiếu những báo cáo phân tích rõ tình hình kinh tế vĩ mô cũng như đề ra chiến lược huy động cho vay hiệu quả trong thời gian tới.
- *Vai trò của ALCO còn mờ nhạt, chưa thực sự hiệu quả*
- *Thiếu các phân tích mang tính định lượng dựa trên các giả định về thanh khoản:* Tại các ngân hàng nước ngoài việc sử dụng các mô hình định lượng dựa trên các giả định về thanh khoản được sử dụng nhiều để dự báo kịch bản cũng như đề ra các chiến lược thanh khoản để không bị động trước bất kì trường hợp nào. Tuy nhiên, tại BIDV thì chưa thực hiện được điều này mà chủ yếu thanh khoản ngắn hạn. Các báo cáo thanh khoản có độ trễ khá lớn gây cản trở cho công tác điều hành.

4. Giải pháp

4.1. *Đảm bảo vốn tự có và nâng cao chất lượng nguồn vốn từ nguồn ngân sách nhà nước*

Ngân hàng thương mại nên duy trì một mức vốn tự có hợp lý, cân đối so với quy mô và phạm vi hoạt động của ngân hàng. Các ngân hàng thương mại cần xây dựng phương án tăng vốn để đạt mức vốn cần thiết quy định. Thực hiện việc phát hành giấy tờ có giá, điều chỉnh cơ cấu cho vay vào các lĩnh vực nhạy cảm và rủi ro như chứng khoán, bất động sản và tiêu dùng. Ngân hàng nên trì một tỷ lệ dự trữ (bao gồm tiền mặt trong ngân hàng, tiền gửi tại NHTW và các tài sản có tính lỏng cao khác). Làm như vậy để đảm bảo duy trì dự trữ bắt buộc

của NHTW và để đối phó với các dòng tiền đi ra. Việc kết hợp giữa dự trữ sơ cấp và dự trữ thứ cấp sẽ giúp Ngân hàng chủ động vừa đối phó với rủi ro thanh khoản và có thu nhập hợp lý.

Hệ số an toàn vốn CAR của BIDV trong nửa cuối năm 2015 và đầu năm 2016 theo công bố là 9,5%, trong khi mức tối thiểu là 9%. Nguyên nhân là do tăng trưởng tín dụng cao của BIDV trong các năm 2013, 2014, 2015. Vấn đề chất lượng vốn tự có được đặt lên hàng đầu, tăng vốn tự có là một giải pháp cấp thiết hiện giờ để ngăn ngừa rủi ro thanh khoản. Việc phát hành thêm cổ phần nhằm tăng vốn tự có là điều không dễ thực hiện trong ngắn hạn để giải quyết vấn đề thanh khoản ngắn hạn của BIDV do yếu tố tâm lý dè dặt của nhà đầu tư và thị trường ảm đạm. Chính vì vậy, giải pháp hữu ích nhất hiện nay là **tăng vốn tự có dựa vào ngân sách nhà nước**. Tuy nhiên, vấn đề này còn phụ thuộc vào ngân sách của NHNN nhưng vẫn là giải pháp tốt nhất hiện tại.

4.2. *Đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa tài sản có và tài sản nợ*

Thực hiện việc cơ cấu lại tài sản nợ và tài sản có cho phù hợp. Đây là công việc hết sức quan trọng để quản lý rủi ro thanh khoản của các NHTM. Các ngân hàng cần xem lại cơ cấu danh mục tài sản nợ, tài sản có cho phù hợp, nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro có thể xảy ra, đó là cơ cấu lại nguồn vốn huy động và cho vay trên thị trường, cơ cấu lại dư nợ cho vay ngắn hạn với cho vay trung hạn giữa nguồn huy động ngắn hạn dùng để cho vay trung dài hạn. Giảm rủi ro thanh khoản với rủi ro thị trường trong quản trị. Vấn đề mất cân xứng giữa tài sản có và tài sản nợ của BIDV thể hiện qua mức chênh lệch thanh khoản ròng khá lớn đặc biệt ở các kì hạn ngắn. Việc BIDV huy động được rất nhiều nguồn vốn như đa số lại có thời hạn ngắn trong khi tỉ trọng cho vay thời hạn trên 1 năm lại lớn. Tuy nhiên việc cơ cấu tỉ lệ tài sản có và tài sản nợ còn phụ thuộc vào tình hình kinh tế vĩ mô và chính sách của NHNN.

Hướng đi phát triển bán lẻ của BIDV tỏ ra đúng đắn khi dư nợ cho vay dài hạn của BIDV đã khá lớn, các doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả.

Tìm kiếm lợi nhuận từ các dịch vụ bán lẻ nhằm bù đắp lại phần lợi nhuận tăng thanh khoản tránh phụ thuộc vào tín dụng nhiều.

4.3. Tăng cường công tác dự báo

Điều kiện kinh tế vĩ mô thay đổi có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của NHTM. Khi NHNN thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt bằng cách ban hành liên tiếp hàng loạt các giải pháp mạnh như tăng tỉ lệ Dự trữ bắt buộc, tăng lãi suất cơ bản, áp trần lãi suất huy động... thì khả năng thanh khoản của các NHTM VN gặp khó khăn. Bởi vì trước đó, có tình trạng dư thừa vốn khả dụng đã xảy ra ở một số Ngân hàng. Các Ngân hàng này đã giảm lãi suất huy động tiền gửi. Nhưng khi điều kiện kinh tế vĩ mô thay đổi, các Ngân hàng này trở nên lúng túng. Điều này chứng tỏ việc tăng cường và nâng cao hiệu quả của công tác dự báo kinh tế ở các Ngân hàng là cần thiết.

Nâng cao chất lượng dự báo các biến động trong dài hạn là điều cần thiết để không bị động nếu như nền kinh tế xảy ra những cú sốc bất ngờ. Hiện nay việc dự báo và chuẩn bị cho các kịch bản về thanh khoản còn ở ngắn hạn, cần có những dự báo dài hạn dựa trên các mô hình định lượng.

4.4. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống đánh giá nội bộ

Nâng cao chất lượng công tác kiểm soát nội bộ để phát hiện những tiềm ẩn rủi ro, có biện pháp ngăn chặn kịp thời. Nhưng cũng không nên quá nhấn mạnh đến kiểm tra, kiểm soát nội bộ để làm mất tính sáng tạo trong công việc. Xây dựng hệ thống khuyến khích hữu hiệu, bằng việc xây dựng mối quan hệ giữa người lao động với người sử dụng lao động, trên cơ chế thu nhập khen thưởng và xử phạt nội bộ để khuyến khích người lao động năng động, sáng tạo, làm việc với năng suất và chất lượng cao.

Ngoài ra cần nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm toán nội bộ. Định kỳ, kiểm toán nội bộ đánh giá hoạt động kinh doanh, tập trung vào các rủi ro chiến lược và rủi ro hoạt động, từ đó đưa ra các khuyến nghị để cấp quản lý rà soát, xác

định và giải quyết. Yêu cầu bộ phận kiểm toán nội bộ phải có hiểu biết toàn diện về toàn bộ hoạt động ngân hàng, các vấn đề pháp lý và quy định.

Nâng cao năng lực lãnh đạo của các chi nhánh trong toàn hệ thống, cần có sự phối hợp thực hiện mục tiêu thanh khoản trong toàn hệ thống chứ không chạy theo lợi nhuận hoàn toàn.

4.5. Hoàn thiện và đổi mới công tác quản trị rủi ro thanh khoản

Cải thiện hệ thống báo cáo để Ban lãnh đạo cập nhật một cách chi tiết thông tin về tình trạng vốn tại ngân hàng, đặc biệt về mặt thời gian của các nguồn cung cầu thanh khoản thông qua việc sử dụng mô hình quản lý theo kỳ hạn của các dòng tiền vào, dòng tiền ra.

Hoàn thiện mô hình quản trị rủi ro thanh khoản, đảm bảo bộ phận quản trị rủi ro thanh khoản luôn được cung cấp thông tin kịp thời, chính xác. Đồng thời, tổ chức bộ máy giám sát, đảm bảo bộ phận quản trị thanh khoản thực hiện có hiệu quả.

Thực hiện tốt quản lý rủi ro lãi suất khe hở lãi suất: cần hoàn thiện các quy định liên quan đến huy động và cho vay (nhất là huy động, cho vay trung dài hạn) theo lãi suất thị trường, cần có cách giải quyết khoa học để không xảy ra tình trạng các khách hàng gửi tiền rút tiền trước hạn khi lãi suất thị trường tăng cao hoặc khi có các đối thủ khác đưa ra lãi suất cao, hấp dẫn khách hàng hơn. Hiện nay, xuất hiện một thực tế là các doanh nghiệp vay vốn ngân hàng đến hạn không chịu trả nợ vay vì họ e ngại sau khi trả sẽ rất khó vay lại được tiền từ ngân hàng. Vì thế, họ sẵn sàng chịu phạt lãi suất quá hạn ghi trong hợp đồng vì như vậy, so ra vẫn còn thấp hơn lãi suất cho vay mới. Chính điều này đã gây ảnh hưởng lớn đến khả năng thanh khoản của ngân hàng.

Ngoài ra, có thể áp dụng phương pháp rủi ro thanh khoản của SMBC là “công khai thông tin nhằm tăng khả năng thanh khoản”.

4.6. Xây dựng đội ngũ nhân viên có trình độ, năng lực và đạo đức nghề nghiệp

Đây là yếu tố then chốt để nâng cao khả năng cạnh tranh cho ngành NH. Thực tế ở VN hiện nay, sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao để quản lý và sử dụng công nghệ NH đang ở hầu hết các NH. Do đó đi đôi với đầu tư công nghệ phải bằng mọi biện pháp (tạo môi trường cho người lao động tự học tập, tổ chức đào tạo chuyên sâu và nâng cao, có cơ chế thưởng phạt thỏa đáng...) để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giáo dục đạo đức nghề nghiệp. Đây là việc làm cấp thiết, nếu NH muốn hướng đến việc phát triển ổn định và bền vững

4.7. Về công nghệ

- Tăng năng lực cung ứng sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao
- Hỗ trợ thông tin quản lý liên tục, kịp thời cho các cấp
- Đảm bảo an toàn cho hệ thống khi vận hành

4.8. Nâng cao công tác quảng cáo hình ảnh, thương hiệu Ngân hàng

NH nên chú trọng công tác đổi mới hình ảnh thương hiệu tạo dấu ấn và lòng tin đối với khách hàng. Đồng thời NH nên tham gia các cuộc thi về thương hiệu doanh nghiệp nhằm mang đến cho khách hàng các thông tin hữu ích về dịch vụ ngân hàng.

Ngoài ra, việc triển khai sản phẩm dịch vụ thẻ thành công cũng khẳng định sự tiên tiến về công nghệ của một NH và định vị được thương hiệu của NH đó

Thực hiện liên kết hệ thống: trong hệ thống ngân hàng, nếu một hay hai ngân hàng rủi ro có thể lây sang ngay các ngân hàng khác. Bản thân một NHTM không chống đỡ được rủi ro hệ thống, do đó cần tính đến đồng đều trong quản trị thanh khoản. Do vậy, hệ thống NHTM thời gian này cần tập trung vào xây dựng chiến lược quản trị thanh khoản trong NHTM, tập trung nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh, liên kết thống nhất giữa các NHTM để đảm bảo an toàn thanh toán, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh...

III. Phân tích hoạt động quản trị danh mục đầu tư của BIDV

1. Quy trình quản trị danh mục đầu tư

Quản lý danh mục đầu tư là quá trình liên tục và có hệ thống gồm 4 bước:

- Thứ nhất, xác định mục tiêu đầu tư. Trọng tâm của việc xác định mục tiêu là xác định rõ mức độ rủi ro có thể chấp nhận được của chủ đầu tư và mức độ lợi nhuận mong đợi tương thích với mức độ rủi ro đó.
- Thứ hai, xây dựng các chiến lược phù hợp với mục tiêu bao gồm việc lập các tiêu chuẩn và phân bổ đầu tư.
- Thứ ba, giám sát theo dõi những diễn biến giá cả tương đối của chứng khoán trên thị trường, cả mức độ rủi ro và lợi nhuận mong đợi.
- Thứ tư, điều chỉnh danh mục đầu tư phù hợp với diễn biến của thị trường và mục tiêu của người đầu tư.

Một nguyên tắc nữa của danh mục là chính sách đầu tư được viết ra bằng văn bản và có sự cam kết của nhà đầu tư. Điều này rất cần thiết vì nó đảm bảo tính nhất quán, không xét lại theo tính ngẫu hứng, không phụ thuộc vào quan điểm ngắn hạn của chủ đầu tư.

2. Thực trạng quản trị danh mục đầu tư tại BIDV giai đoạn 2013 - 2015

Danh mục đầu tư của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV chủ yếu gồm : chứng khoán và các công cụ đầu tư khác

- Chứng khoán gồm chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư
- Các công cụ đầu tư khác gồm : kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi CDs được thể hiện ở khoản mục “ Phát hành giấy tờ có giá” của thuyết minh BCTC

2.1. Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Đơn vị: Triệu VND

	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015
Chứng khoán nợ	1.410.519	8.228.076	8.589.409
Chứng khoán chính phủ	1.410.519	8.228.076	8.178.398
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	-	-	411.011
Chứng khoán vốn	179.749	233.095	314.273
Chứng khoán vốn do các TCTD phát hành	3.479	96	41.392
Chứng khoán vốn do các TCKT phát hành	176.270	232.999	272.881
Tổng	1.557.984	8.430.766	8.872.709

Ngân hàng BIDV đầu tư trong loại chứng khoán này chủ yếu là chứng khoán nợ, khoản mục chứng khoán nợ luôn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong danh mục chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh gồm:

- Chứng khoán nợ: chiếm tỷ trọng chủ yếu
 - ✓ Chứng khoán Chính phủ
 - ✓ Chứng khoán do các TCTD phát hành
- Chứng khoán vốn

- ✓ Chứng khoán do các TCTD phát hành
- ✓ Chứng khoán do các TCKT khác phát hành

Ta thấy khoản mục chứng khoán nợ luôn chiếm tỷ trọng lớn trong chứng khoán kinh doanh. Khoản mục này có giá trị tăng vọt vào năm 2014 gần gấp 7 lần so với năm 2013 và tiếp tục tăng nhẹ vào năm 2015, tỉ trọng năm 2014(97,25%) cũng tăng so với năm 2013 (90,53%) nhưng lại giảm nhẹ vào 2015(96,81%) mặc dù giá trị tăng. Biên độ kỳ hạn của các chứng khoán được tăng lên lại và biên độ dao động lãi suất của các chứng khoán này cũng nói rộng hơn. Sự tăng này là do sự tăng mạnh về khối lượng của khoản mục chứng khoán nợ

Về chứng khoán vốn, năm 2014 khoản mục chứng khoán vốn do các TCTD phát hành đột ngột giảm mạnh từ 3479 triệu đồng xuống còn 96 triệu đồng giảm 3383 triệu (97,24%) và bất ngờ tăng mạnh trở lại vào năm 2015 gấp 12 so với năm 2013 và 431 lần so với năm 2014. Việc tăng giảm đột ngột này cũng không ảnh hưởng nhiều đến quyết định đầu tư vào chứng khoán kinh doanh của BIDV do tỷ lệ chứng khoán nợ chiếm tỷ trọng rất nhỏ

Nguyên nhân của việc đầu tư của BIDV vào các chứng khoán kinh doanh (cụ thể là chứng khoán nợ) tăng là do:

Năm 2014, thị trường chứng khoán có nhiều biến động khiến cho chứng khoán Chính phủ được ưa chuộng hơn bao giờ hết vì nó có tính thanh khoản cao mà mục đích của ngân hàng đầu tư vào chứng khoán kinh doanh là vừa để đầu tư kiếm lời vừa đảm bảo khả năng thanh khoản của ngân hàng

Khi quan sát các chứng khoán do ngân hàng đầu tư và nắm giữ, điều dễ thấy là ngân hàng phải xem xét nhiều nhân tố khác nhau để quyết định chứng khoán nào cần mua và cần bán. Những nhân tố cơ bản tạo nên sự lựa chọn của ngân hàng như sau:

- Tỷ suất thu lợi kỳ vọng
- Khả năng chịu thuế.

- Rủi ro lãi suất
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản.
- Rủi ro thu hồi.
- Rủi ro lạm phát.
- Rủi ro kinh doanh.
- Rủi ro đảm bảo.

2.2. Chứng khoán đầu tư :

Các chứng khoán đầu tư mà BIDV đầu tư chủ yếu gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được chia làm 2 loại theo 2 thời kì: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

2.2.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Đơn vị: Triệu VND

	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	56.842.103	73.993.126	87.421.277
<i>Chứng khoán nợ</i>	55.731.943	73.007.886	86.887.868
Chứng khoán Chính phủ	43.841.783	61.256.427	66.504.161
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.571.922	4.366.808	10.371.019
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.318.238	7.384.651	10.012.688
<i>Chứng khoán vốn</i>	1.110.160	985.240	533.409
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	141.366	203.944	124.086

Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	968.794	781.296	409.323
Tổng	68.072.438	91.816.995	121.564.774

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Bản chất gần giống với chứng khoán kinh doanh là để đáp ứng khả năng thanh khoản cho ngân hàng. Bao gồm:

- Chứng khoán nợ
- ✓ Chứng khoán Chính phủ
- ✓ Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành
- ✓ Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán vốn:
 - ✓ Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành
 - ✓ Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành

Ta thấy khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tăng mạnh qua các năm, đặc biệt năm 2014 tăng 17.151.023 triệu đồng (30,17%), năm 2015 tăng nhẹ so với năm 2014. Sự tăng này chủ yếu là do tăng khoản mục chứng khoán nợ trong khi đó chứng khoán vốn còn giảm một lượng đáng kể nhưng do chứng khoán vốn chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong chứng khoán đầu tư. Các khoản mục chứng khoán Chính phủ, chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành, chứng khoán nợ do các TCKT khác phát hành đều tăng và tăng đều qua các năm

Sự tăng lên này cho thấy ngân hàng đang dùng tập trung vào đảm bảo thanh khoản cho ngân hàng, chấp nhận khả năng sinh lời thấp

Nguyên nhân của việc này là do năm 2014 và 2015 diễn ra những sự kiện quan trọng của BIDV đó là MHB sáp nhập vào BIDV vào tháng 5/2015 do

đó cần chuẩn bị một lượng lớn thanh khoản để đảm bảo hoạt động của toàn hệ thống

2.2.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.565.434	19.528.127	16.012.482
Chứng khoán Chính phủ	1.370.908	1.370.908	1.579.829
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.194.526	18.157.219	14.351.355
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-	81.298
Tổng	68.072.438	91.816.995	121.564.774

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Loại chứng khoán này có tính thanh khoản thấp, khả năng sinh lời cao, tạo thu nhập và phân tán rủi ro cho ngân hàng. Bao gồm:

- Chứng khoán Chính phủ
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành

Ta thấy khoản mục chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có sự biến động mạnh qua các năm. Năm 2014 tăng 7.962.693 triệu đồng (68,84%) so với năm 2013, năm 2015 giảm 3.515.645 triệu đồng (18%) so với năm 2014 và tăng 4.447.048 triệu đồng (38,45%) . Chứng khoán Chính Phủ giữ ở mức ổn định do đây là loại chứng khoán khả năng sinh lời thấp hơn so với các loại chứng khoán khác, mặc dù vậy BIDV vẫn duy trì khoản mục này ở mức ổn định nhằm đảm bảo khả năng sinh lời cho việc đầu tư và phân tán rủi ro, đảm bảo cho việc

đầu tư vào chứng khoán đầu tư không quá rủi ro và nguy hiểm. Trong khoản mục chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành chiếm tỷ trọng lớn nhất, đơn giản vì đây là nguồn tìm kiếm lợi nhuận lớn nhất, dựa vào tính chất của loại chứng khoán này là giá cả biến động theo thị trường. Điều này tiềm ẩn khá nhiều rủi ro vì thế ngân hàng luôn đầu tư một khoản nhất định vào chứng khoán Chính phủ. Khoản mục chứng khoán do các TCTD khác phát hành không có trong năm 2013, 2015, đến năm 2015 mới tăng lên ở mức 81.298 triệu đồng. Điều này là do đây là một loại chứng khoán có khả năng sinh lời ở mức vừa phải

Nguyên nhân khiến cho việc đầu tư vào chứng khoán đầu tư của BIDV trong những năm vừa qua biến động là do:

Cũng như đối với chứng khoán kinh doanh, khi đầu tư vào chứng khoán đầu tư thì trước hết ngân hàng MB cũng sẽ quan tâm đến các yếu tố cơ bản liên quan đến đầu tư chứng khoán.

BIDV đầu tư vào các chứng khoán đầu tư vì mục tiêu lợi nhuận trong lâu dài và với kỳ vọng thu được lợi nhuận lớn. Năm 2014, 2015 với mục tiêu tăng trưởng BIDV tích cực đầu tư vào những chứng khoán có khả năng sinh lời cao nhằm mục đích lợi nhuận

2.2.3. Các công cụ khác

	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015
Chứng chỉ tiền gửi	22.520.553	4.655.264	44.850.571
Dưới 12 tháng	16.727.160	4.652.447	28.569.499
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.791.268	671	16.278.861
Từ 05 năm trở lên	2.125	2.146	2.211
Kỳ phiếu	900	726	736
Dưới 12 tháng	265	349	354
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	635	377	382
Trái phiếu	3.030.478	1.730.473	1.000.366

Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	3.030.068	1.730.060	1.000.060
Từ 05 năm trở lên	410	413	306
Tổng	25.551.931	6.386.463	45.851.673

Ngoài chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư là hai danh mục đầu tư chiếm tỷ trọng chủ yếu trong danh mục đầu tư, bên cạnh đó BIDV còn đầu tư và một số công cụ khác như giấy tờ có giá gồm:

- Chứng chỉ tiền gửi
- Kỳ phiếu
- Trái phiếu

Ta thấy ngân hàng đầu tư vào GTCG với độ chênh lệch và biến động khá mạnh giữa các năm. Năm 2014 giảm đột ngột 19.165.468 triệu đồng so với 2013. Năm 2015 đột ngột tăng mạnh trở lại, gấp 2 lần năm 2013 và 7 lần năm 2014. Điều này chủ yếu là do khoản mục chứng chỉ tiền gửi, đặc biệt với 2 loại chứng chỉ tiền gửi là: dưới 12 tháng và từ 12 tháng đến 5 năm, các khoản mục còn lại ổn định và không biến động nhiều.

Về kỳ phiếu, không có sự biến động nhiều

Về trái phiếu, năm 2014 giảm 3 lần so với 2013, 2015 tăng nhẹ so với 2014

Nguyên nhân là do:

- Ngày 31/12/2013, Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước ban hành thông tư số 34/2013/TT-NHNN về việc phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi đối với các TCTD. Quy định này nhằm giám sát và quy định chặt chẽ hơn về việc phát hành GTCG của các TCTD
- Năm 2015, với việc MHB sáp nhập và sự ổn định của thị trường tài chính, việc phát hành các GTCG đã thuận lợi hơn trước và tìm kiếm được nhiều lợi nhuận hơn do đó BIDV quay trở lại đầu tư vào các GTCG nhằm mục đích sinh lời

Tóm lại, hoạt động quản trị danh mục đầu tư của BIDV trong 3 năm gần đây khá biến động, phụ thuộc vào tình hình thị trường và quyết định của nhà quản trị những vấn đề đảm bảo thanh khoản và an toàn cho toàn hệ thống, khả năng sinh lời từ hoạt động đầu tư cao cho thấy chiến lược và khả năng quản trị của BIDV khá tốt.

3. Đánh giá

3.1. Thành tựu

- Doanh thu tăng ổn định, thu nhập ổn định qua các năm, chứng tỏ BIDV đã quản lý rất tốt, linh hoạt danh mục đầu tư, vừa làm danh mục tài sản có được đa dạng hoá vừa phân tán được rủi ro.
- Không gặp rủi ro về lãi suất do BIDV đầu tư chủ yếu vào trái phiếu Chính phủ, có mức độ an toàn cao, ít nhạy cảm với sự thay đổi về lãi suất
- Danh mục đầu tư đa dạng, điều này giúp BIDV có thể bù trừ và phân tán rủi ro rất tốt, không những thế còn tăng khả năng thanh khoản do chứng khoán dễ chuyển khoản thành tiền hoặc làm TS đảm bảo khi đi vay.

3.2. Hạn chế

- Tốc độ tăng doanh thu từ các danh mục đầu tư chưa cao, mặc dù việc đầu tư vào các chứng khoán có mức độ rủi ro thấp có thể giữ cho Nh có mức độ an toàn cao nhưng chưa thể tận dụng hết cơ hội để tăng lợi nhuận.
- Đôi khi thông tin thu thập được không chuẩn xác gây ảnh hưởng đến quyết định đầu tư
- Chiến lược đầu tư chưa thực sự linh hoạt, dẫn đến không tận dụng hết được lợi thế cũng như thời cơ để đưa ra quyết định đầu tư mang lại lợi nhuận tốt nhất mà vẫn hạn chế được rủi ro.

4. Giải pháp

4.1. Kết hợp giữa chiến lược đa dạng hóa đầu tư và chiến lược đầu tư tập trung

Trong chiến lược quản trị danh mục đầu tư, BIDV nên kết hợp hai chiến lược này hòa hợp với nhau. Dự báo chính xác khả năng đem lại lợi suất trên trung bình trong dài hạn để đầu tư tập trung vào một số loại chứng khoán nhưng đồng thời cũng nên đầu tư vào nhiều loại chứng khoán khác nhau để giảm rủi ro.

4.2. Sử dụng đan xen, kết hợp chiến lược đầu tư dài hạn và chiến lược đầu tư ngắn hạn

Để vừa có thể đáp ứng mục tiêu về khả năng sinh lời và nhu cầu thanh khoản trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn, ngân hàng nên nghiên cứu, xem xét đầu tư vào những loại chứng khoán nào với khối lượng, kỳ hạn và mức lãi suất như thế nào để vừa đạt được mục tiêu của ngân hàng, vừa đảm bảo an toàn và có thể tận dụng được các cơ hội trên thị trường.

4.3. Chiến lược đầu tư chủ động và chiến lược đầu tư thụ động được phối hợp trong việc ra quyết định quản trị

Trong cách quản trị danh mục đầu tư, BIDV cần sử dụng hai chiến lược đầu tư chủ động và đầu tư thụ động một cách hài hòa hơn. BIDV nên thường xuyên điều chỉnh danh mục đầu tư để lựa chọn những cổ phiếu tốt nhất, có các chỉ số cơ bản tốt hơn trung bình, cố gắng đạt được mục tiêu giảm thiểu rủi ro và tìm kiếm lợi nhuận cao trong dài hạn. Để có thể đạt được mục tiêu này, BIDV có thể tái cấu trúc danh mục đầu tư bằng cách thay đổi các cổ phiếu trong danh mục hay thay đổi tỷ trọng cổ phiếu. Đồng thời, nên xây dựng, tính toán các chỉ số danh mục đầu tư để tận dụng tối đa các cơ hội mà thị trường đem lại.

BIDV cần xây dựng hoàn thiện bộ phận dự báo, tính toán về khả năng sinh lời cũng như rủi ro của các chứng khoán để có thể chủ động đưa quyết định đầu tư hiệu quả phù hợp với khẩu vị rủi ro của BIDV

Phụ lục

1. Mục 48 – Rủi ro thanh khoản, Thuyết minh BCTC 2013,2014, 2015

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013							Tổng Triệu VND
	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 - 3 tháng Triệu VND	Từ 3 -12 tháng Triệu VND	Từ 1 - 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.862.664	-	-	-	-	3.862.664
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.834.854	-	-	-	-	12.834.854
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	22.064.714	8.878.482	14.403.782	2.087.988	386.061	47.821.027
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	588.604	375.623	626.041	-	-	1.590.268
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	-	239.872	-	-	-	-	239.872
Cho vay khách hàng (*)	3.077.785	6.454.424	24.192.726	77.563.852	134.657.612	66.875.971	78.212.681	391.035.051
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.303.293	8.378.013	11.098.902	42.290.573	5.336.756	68.407.537
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4.721.189	4.721.189
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	5.201.097	5.201.097
Tài sản Có khác (*)	-	-	4.323.968	3.591.499	4.734.857	5.918.571	1.212.577	19.781.472
Tổng tài sản	3.077.785	6.454.424	69.410.695	98.787.469	165.521.194	117.173.103	95.070.361	555.495.031
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	30.833.140	10.131.325	11.562.782	11.767.149	-	64.294.396
Tiền gửi của khách hàng	-	-	96.462.821	122.044.948	119.163.750	980.613	250.000	338.902.132
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	2.629.500	31.010.990	668.302	32.936.629	67.245.421
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.085.159	14.027.477	9.571.294	1.418.631	5.151.792	33.254.353
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.246.800	3.132.177	3.118.523	2.388.934	1.562.756	11.449.190
Tổng nợ phải trả	-	-	131.627.920	151.965.427	174.427.339	17.223.629	39.901.177	515.145.492
Mức chênh thanh khoản ròng	3.077.785	6.454.424	(62.217.225)	(53.177.958)	(8.906.145)	99.949.474	55.169.184	40.349.539

45. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014							Tổng Triệu VND
	Quá hạn			Trong hạn				
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 - 3 tháng Triệu VND	Từ 3 - 12 tháng Triệu VND	Từ 1 - 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.393.484	-	-	-	-	5.393.484
Tiền gửi tại NHNN	-	-	23.097.743	-	-	-	-	23.097.743
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	19.257.733	6.139.252	16.604.240	637.380	7.481.064	50.119.669
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	765.179	598.024	1.056.976	5.913.492	127.500	8.461.171
Cho vay khách hàng (*)	2.988.858	5.229.438	16.750.118	91.577.837	161.982.557	72.084.768	95.079.524	445.693.100
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.684.302	7.025.268	17.230.802	49.185.057	17.395.824	93.521.253
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4.921.847	4.921.847
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	6.672.040	6.672.040
Tài sản Có khác (*)	-	-	3.720.943	5.255.400	5.843.288	5.440.303	856.963	21.116.897
Tổng tài sản	2.988.858	5.229.438	71.669.502	110.595.781	202.717.863	133.261.000	132.534.762	658.997.204
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	35.440.242	22.588.618	36.967.664	11.310.678	-	106.307.202
Tiền gửi của khách hàng	-	-	119.430.760	177.635.848	133.366.293	9.788.688	250.000	440.471.589
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	9.948.995	13.051.005	-	12.445.267	35.445.267
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.699.742	2.946.288	240.433	2.688.631	12.501.937	20.077.031
Công cụ tài chính và các khoản nợ tài chính phái sinh khác	-	-	74.760	-	-	-	-	74.760
Các khoản nợ khác	-	-	1.493.277	4.952.285	3.468.713	3.104.426	1.339.624	14.358.325
Tổng nợ phải trả	-	-	158.138.781	218.072.034	187.094.108	26.892.423	26.536.828	616.734.174
Mức chênh thanh khoản ròng	2.988.858	5.229.438	(86.469.279)	(107.476.253)	15.623.755	106.368.577	105.997.934	42.263.030

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

11. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	8.589.409	8.228.076
Chứng khoán Chính phủ	8.178.398	8.228.076
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	411.011	-
Chứng khoán vốn	314.273	233.095
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	41.392	96
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	272.881	232.999
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(30.973)	(30.405)
	<u>8.872.709</u>	<u>8.430.766</u>

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các khoản sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	30.405	32.284
Nhận dự phòng MHBS	8.765	-
(Hoàn nhập) dự phòng	(8.197)	(1.879)
Số dư cuối năm	<u>30.973</u>	<u>30.405</u>

10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	8.228.076	1.410.519
Chứng khoán Chính phủ	8.228.076	1.410.519
Chứng khoán vốn	233.095	179.749
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	96	3.479
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	232.999	176.270
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(30.405)	(32.284)
	<u>8.430.766</u>	<u>1.557.984</u>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	8.228.076	1.410.519
Đã niêm yết	8.228.076	1.410.519
Chứng khoán Vốn	233.095	179.749
Đã niêm yết	233.061	179.729
Chưa niêm yết	34	20
	<u>8.461.171</u>	<u>1.590.268</u>

3. Chứng khoán đầu tư – Thuyết minh BCTC 2014, 2015

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	73.993.126	56.842.103
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>73.007.886</i>	<i>55.731.943</i>
Chứng khoán Chính phủ	61.256.427	43.841.783
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.366.808	3.571.922
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.384.651	8.318.238
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>985.240</i>	<i>1.110.160</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	203.944	141.366
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	781.296	968.794
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	(470.118)	(335.099)
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(104.850)	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	19.528.127	11.565.434
Chứng khoán Chính phủ	1.370.908	1.370.908
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	18.157.219	10.194.526
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.129.290)	-
	<u>91.816.995</u>	<u>68.072.438</u>

15.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	86.887.868	73.007.886
Chứng khoán Chính phủ	66.504.161	61.256.427
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	10.371.019	4.366.808
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.012.688	7.384.651
Chứng khoán Vốn	533.409	985.240
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	124.086	203.944
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	409.323	781.296
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(607.331)	(574.968)
Dự phòng giảm giá	(356.191)	(470.118)
Dự phòng chung	(121.140)	(104.850)
Dự phòng cụ thể	(130.000)	-
	<u>86.813.946</u>	<u>73.418.158</u>

15.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	1.579.829	1.370.908
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	81.298	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	14.351.355	11.004.974
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung	(97.857)	(65.286)
	<u>15.914.625</u>	<u>12.310.596</u>

4. Phát hành GTCG – Thuyết minh BCTC 2014, 2015

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	44.850.571	4.655.264
Dưới 12 tháng	28.569.499	4.652.447
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	16.278.861	671
Từ 05 năm trở lên	2.211	2.146
Kỳ phiếu	736	726
Dưới 12 tháng	354	349
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	382	377
Trái phiếu	1.000.366	1.730.473
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	1.000.060	1.730.060
Từ 05 năm trở lên	306	413
Trái phiếu tăng vốn BIDV	19.690.567	13.690.568
	<u>65.542.240</u>	<u>20.077.031</u>

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	4.655.264	22.520.553
Dưới 12 tháng	4.652.447	16.727.160
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	671	5.791.268
Từ 05 năm trở lên	2.146	2.125
Kỳ phiếu	726	900
Dưới 12 tháng	349	265
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	377	635
Trái phiếu	1.730.473	3.030.478
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	1.730.060	3.030.068
Từ 05 năm trở lên	413	410
Trái phiếu tăng vốn BIDV	13.690.568	7.702.422
	<u>20.077.031</u>	<u>33.254.353</u>

